PHỤ LỤC 1
DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐANG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

(Kèm theo Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê của Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện Văn Quan)

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Đơn vị tính	Diện tích, Số lượng	Thời gian đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
Nhà làm việc, công trình sự nghiệp					**15.721.986.000**	**12.021.373.377**
1	Nhà xưởng	m2	292,5	01/2013	3.028.834.000	1.220.922.985
2	Trụ sở làm việc	m2	349,9	01/2010	3.718.225.000	2.280.387.392
3	Nhà luyện tập và thi đấu thể thao	m2	609,0	04/2024	4.161.949.000	4.161.949.000
4	Sân vận động, gồm: Mặt bằng sân bóng đá + Rãnh thoát nước của sân; Đường chạy điền kinh (Piste) 4 làn	m2	10,640,0	10/2020	4.358.114.000	4.358.114.000
5	Nhà làm việc Trạm phát thanh thị trấn Văn Quan	m2	65,0	01/1992	26.800.000	
6	Nhà làm việc Trạm phát thanh xã Điềm He	m2	65,0	01/1998	49.270.000	
7	Nhà làm việc Trạm phát thanh xã Liên Hội	m2	87,0	01/2009	218.544.000	
8	Nhà làm việc Trạm phát thanh xã Tân Đoàn	m2	50,0	01/2000	49.250.000	
9	Nhà làm việc Trạm phát thanh xã Yên Phúc	m2	148,0	01/1997	111.000.000	
Quyền sử dụng đất					**68.732.488.000**	**68.732.488.000**
1	Đất trụ sở đơn vị sự nghiệp	m2	1.737,0	01/2010	958.824.000	958.824.000
2	Đất công trình sự nghiệp: Sân vận động	m2	24.560,0	08/2023	67.048.800.000	67.048.800.000
3	Đất trạm phát thanh thị trấn Văn Quan	m2	324,0	01/1992	176.904.000	176.904.000
4	Đất trạm phát thanh xã Điềm He	m2	250,0	01/1998	91.000.000	91.000.000
5	Đất trạm phát thanh xã Liên Hội	m2	420,0	01/2009	29.400.000	29.400.000
6	Đất trạm phát thanh xã Tân Đoàn	m2	870,0	01/2000	365.400.000	365.400.000
7	Đất trạm phát thanh xã Yên Phúc	m2	148,0	01/1997	62.160.000	62.160.000
Xe ô tô					**649.354.427**	**151.364.517**
1	Xe ô tô Ford Ranger, biển kiểm soát 12M.000.07	xe	1	01/2011	649.354.427	151.364.517
Máy móc, thiết bị văn phòng					**408.197.000**	**84.845.000**
1	Máy tính xách tay HP 240 G843 2G7	bộ	1	07/2021	14.800.000	8.880.000
2	Máy tính xách tay HP (Phòng Tuyên truyền)	bộ	1	12/2021	14.200.000	8.520.000
3	Máy tính xách tay HP (Phòng Thể thao)	bộ	1	12/2021	14.200.000	8.520.000
4	Máy tính ASUS X515EA	bộ	1	12/2022	14.150.000	8.490.000
5	Máy tính XT HP14s	bộ	1	12/2022	14.800.000	8.880.000

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Đơn vị tính	Diện tích, Số lượng	Thời gian đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
6	Máy tính HP Pavilion 14-Core i3	bộ	1	01/2018	14.000.000	2.800.000
7	Máy vi tính ASUS Core i3	bộ	1	01/2018	14.000.000	2.800.000
8	Máy vi tính dựng hình	bộ	1	01/2019	15.000.000	6.000.000
9	Máy tính bàn	bộ	1	01/2014	17.827.000	
10	Máy tính bàn	bộ	1	01/2010	15.000.000	
11	Máy tính xách tay	chiếc	1	01/2013	15.500.000	
12	Máy vi tính compax	chiếc	1	01/2001	27.400.000	
13	Máy vi tính HP 15.6	chiếc	1	01/2020	13.000.000	7.800.000
14	Máy tính xách tay	chiếc	1	01/2005	10.970.000	
15	Máy vi tính xách tay	chiếc	1	01/2009	15.000.000	
16	Máy vi tính	chiếc	1	01/2006	14.000.000	
17	Máy vi tính xách tay Dell	chiếc	1	01/2010	15.500.000	
18	Máy tinh xách tay	chiếc	1	01/2010	15.000.000	
19	Máy tính xách tay	chiếc	1	01/2015	14.500.000	
20	Máy vi tính DNA	chiếc	1	01/2018	11.000.000	2.200.000
21	Máy vi tính DNA	chiếc	1	01/2018	11.000.000	2.200.000
22	Máy vi tính để bàn DNA	chiếc	1	01/2019	9.850.000	3.940.000
23	Máy tính xách tay HP Corei3	chiếc	1	01/2017	9.950.000	
24	Máy tính xách tay Vaio 14	chiếc	1	01/2015	9.950.000	
25	Máy tính xách tay HP Corei3	chiếc	1	01/2017	9.950.000	
26	Máy vi tính xách tay	chiếc	1	01/2021	9.400.000	
27	Máy vi tính xách tay	chiếc	1	01/2017	9.950.000	
28	Máy in Canon 2900	chiếc	1	12/2022	5.000.000	3.000.000
29	May in	chiếc	1	01/2016	7.000.000	
30	Máy in Canon	chiếc	1	01/2020	7.000.000	4.200.000
31	Máy Scan HP Pro 2500 F1	chiếc	1	01/2020	9.800.000	6.615.000
32	Bộ Bàn ghế tiếp khách	chiếc	1	01/2012	9.500.000	
Máy móc, thiết bị dùng chung					**121.250.000**	**32.261.250**
1	Máy chiếu BENQ MW 550	chiếc	1	01/2020	19.500.000	11.700.000
2	Máy nổ	chiếc	1	01/2007	25.500.000	
3	Máy hút bụi	chiếc	1	01/2020	6.800.000	4.080.000
4	Ti vi SONY 40ich	chiếc	1	01/2021	9.500.000	
5	Máy Điều hòa nhiệt độ LG 9000	chiếc	1	01/2017	9.950.000	3.731.250
6	Máy điều hòa Fuma 9000 BTU 1 chiều	chiếc	1	01/2020	8.500.000	6.375.000
7	Máy điều hòa	chiếc	1	01/2008	7.000.000	

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Đơn vị tính	Diện tích, Số lượng	Thời gian đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
8	Máy điều hòa nhãn hiệu TQ	chiếc	1	01/2009	7.000.000	
9	Máy điều hòa missu missi18BTU	chiếc	1	01/2009	9.500.000	
10	Máy điều hòa LG 9000BTU 2 chiều	chiếc	1	01/2014	9.500.000	
11	Máy điều hòa Casper 9000 BTU 1 chiều	chiếc	1	01/2020	8.500.000	6.375.000
Máy móc, thiết bị văn hóa, thể thao, truyền thông					**3.229.349.600**	**480.169.928**
1	Máy phát hình mầu 200W (tiếp nhận)	chiếc	1	01/2001	42.000.000	
2	Máy phát sóng FM 100W (tiếp nhận)	chiếc	1	01/2005	25.000.000	
3	Máy phát hình mầu 200W	chiếc	1	01/2012	270.000.000	
4	Máy phát hình 200W	chiếc	1	01/1997	25.000.000	
5	Máy phát hình 100W	chiếc	1	01/1998	42.000.000	
6	Máy phát hình 200w	chiếc	1	01/2002	25.000.000	
7	Máy phát hình 200W (Tiếp nhận)	chiếc	1	01/1997	39.000.000	
8	Máy phát hình 300w	chiếc	1	01/2009	55.000.000	
9	Máy phát hình 150W +300W (Tiếp nhận)	chiếc	1	01/2004	58.000.000	
10	Cột ăng ten trạm phát thanh	chiếc	1	01/2002	190.400.000	
11	Cột ăng ten trạm phát thanh	chiếc	1	01/1996	175.000.000	
12	Cột ăng ten trạm phát thanh	chiếc	1	01/1998	175.000.000	
13	Cột ăng ten trạm phát thanh	chiếc	1	01/2006	183.000.000	
14	Cột ăng ten trạm phát thanh	chiếc	1	01/2014	200.329.000	
15	Đầu máy dựng hình Sony	chiếc	1	01/2011	120.000.000	
16	Máy Dựng âm thanh phi tuyến	chiếc	1	12/2021	32.500.000	25.071.428
17	Hệ thống dựng hình phi tuyến	chiếc	1	01/2007	55.850.000	
18	Máy quay phim định dạng 4K (MHSP: DJI Phantom 4 Plus V2.0)	chiếc	1	01/2018	68.000.000	34.000.000
19	Máy ảnh Canon EOS77D kit	chiếc	1	03/2022	28.500.000	17.100.000
20	Máy ảnh Sony Alpha A6000	chiếc	1	01/2018	25.000.000	5.000.000
21	Chân máy quay Sony VTC	chiếc	1	01/2017	4.500.000	
22	Chân máy quay	chiếc	1	01/2014	12.000.000	
23	Chân máy quay AG62	chiếc	1	01/2012	16.000.000	
24	Máy quay Sony HXR NX5R	chiếc	1	01/2017	92.000.000	34.500.000
25	Máy quay camera z7	chiếc	1	01/2012	300.000.000	
26	Máy quay phim KTS chuyên dụng (SM 2309156)	chiếc	1	01/2019	200.090.000	125.056.250

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Đơn vị tính	Diện tích, Số lượng	Thời gian đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
27	Máy quay phim camera MD 10000	chiếc	1	01/2007	50.500.000	
28	Máy quay camera AG62 + 2 alacto + 4 cục ắc quy	chiếc	1	01/2001	21.880.000	
29	Míc SHRUE	chiếc	1	01/2011	13.000.000	
30	Mic SHURE	chiếc	1	01/2012	8.450.000	
31	Míc SHURE	chiếc	1	01/2012	5.850.000	
32	Míc SHURE	chiếc	1	01/2003	5.400.000	
33	Míc ROSE	chiếc	1	01/2003	5.300.000	
34	Mic cài không dây	chiếc	1	01/2016	6.500.000	
35	Mic cài	chiếc	1	01/2012	14.400.000	
36	Bàn MIER MACKIE - ONYX	chiếc	1	01/2015	26.500.000	
37	Bàn MIER	chiếc	1	01/2012	9.870.000	
38	Âm ly TOAA2240 (Dùng phát loa trên xe ô tô)	chiếc	1	12/2022	5.500.000	4.125.000
39	Ampli power	chiếc	1	01/2013	13.205.000	
40	Tăng âm YAMAHA	chiếc	1	01/2010	199.832.600	
41	Máy TAYAMAHA	chiếc	1	01/2003	13.800.000	
42	Loa super	chiếc	1	01/2013	36.194.000	
43	Loa PEAVEY	chiếc	1	01/2003	17.200.000	
44	Đàn Organ	chiếc	1	01/2006	15.410.000	
45	Hệ thống đèn chiếu sáng tại Sân vận động huyện	hệ thống	1	05/2022	63.235.000	47.426.250
46	Sân khấu nổi (Khung sắt, mặt sân khấu bằng gỗ)	hệ thống	1	01/2020	96.750.000	72.562.500
47	Xà kép 2 người	chiếc	1	04/2022	11.340.000	9.922.500
48	Xe đạp kết hợp tay chân	chiếc	1	04/2022	11.035.000	9.655.625
49	Xe đạp kết hợp tay chân	chiếc	1	04/2022	11.035.000	9.655.625
50	Máy tập xoay eo	chiếc	1	04/2022	10.340.000	9.047.500
51	Máy đi bộ trên không đôi	chiếc	1	04/2022	12.300.000	10.762.500
52	Máy đi bộ trên không đôi	chiếc	1	04/2022	12.300.000	10.762.500
53	Ghế tập lưng bụng đôi	chiếc	1	04/2022	12.300.000	10.762.500
54	Thiết bị tập tay vai	chiếc	1	04/2022	11.246.000	9.840.250
55	Thiết bị tập lưng eo đôi	chiếc	1	04/2022	11.715.000	10.250.625
56	Thiết bị tập toàn thân	chiếc	1	04/2022	9.889.000	8.652.875
57	Thiết bị tập toàn thân	chiếc	1	04/2022	9.889.000	8.652.875
58	Xà đơn 2 cấp	chiếc	1	04/2022	8.415.000	7.363.125
59	Bàn bóng bàn	chiếc	1	01/2012	9.600.000	
Phần mềm ứng dụng					**88.500.000**	**70.800.000**

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Đơn vị tính	Diện tích, Số lượng	Thời gian đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
1	Nâng cấp phần mềm kế toán HCSN Misa Mimosa.NET 2019	phần mềm	1	01/2018	4.000.000	3.200.000
2	Phần mềm Quản lý tài sản	phần mềm	1	01/2021	38.500.000	30.800.000
3	Phần mềm QLTS	phần mềm	1	01/2013	9.000.000	7.200.000
4	Phần mềm Misa	phần mềm	1	01/2009	8.500.000	6.800.000
5	Nâng cấp phần mềm MISA	phần mềm	1	01/2017	6.000.000	4.800.000
6	Phần mềm Quản lý Tài sản Minh Châu	phần mềm	1	01/2015	9.000.000	7.200.000
7	Nâng cấp phần mềm kế toán HN MISA Mimosa.NET 2017	phần mềm	1	01/2017	6.000.000	4.800.000
8	Phần mềm Quản lý lương và Biên chế	phần mềm	1	01/2018	7.500.000	6.000.000
	Cộng				**88.951.125.027**	**81.573.302.072**

PHỤ LỤC 2
PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH CỦA ĐỀ ÁN SỬ DỤNG TÀI SẢN VÀO MỤC ĐÍCH CHO THUÊ

(Kèm theo Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê của Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện Văn Quan)

(Đơn vị tính: đồng)

TT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033	9 tháng đầu năm 2034
I	**Tổng doanh thu từ hoạt động cho thuê**	**98.500.000**	**350.000.000**	**375.000.000**	**384.000.000**	**402.000.000**	**443.000.000**	**454.000.000**	**465.000.000**	**476.000.000**	**487.000.000**	**373.500.000**
1	Sân bóng đá	25.000.000	76.000.000	80.000.000	80.000.000	85.000.000	90.000.000	95.000.000	100.000.000	105.000.000	110.000.000	86.250.000
2	Tập luyện các môn điền kinh	5.000.000	15.000.000	17.000.000	20.000.000	22.000.000	24.000.000	26.000.000	28.000.000	30.000.000	32.000.000	25.500.000
3	Nhà thi đấu	21.000.000	64.000.000	68.000.000	74.000.000	76.000.000	78.000.000	80.000.000	82.000.000	84.000.000	86.000.000	66.000.000
4	Xe ô tô tuyên truyền lưu động	10.000.000	45.000.000	60.000.000	60.000.000	69.000.000	71.000.000	73.000.000	75.000.000	77.000.000	79.000.000	60.750.000
5	Trạm phát thanh	37.500.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	135.000.000
II	**Chi phí**	**60.895.000**	**230.500.000**	**232.250.000**	**232.880.000**	**234.140.000**	**237.010.000**	**237.780.000**	**238.550.000**	**239.320.000**	**240.090.000**	**180.645.000**
1	Chi phí liên quan đến việc cho thuê tài sản	54.000.000	206.000.000	206.000.000	206.000.000	206.000.000	206.000.000	206.000.000	206.000.000	206.000.000	206.000.000	154.500.000
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.000.000	76.000.000	76.000.000	76.000.000	76.000.000	76.000.000	76.000.000	76.000.000	76.000.000	76.000.000	57.000.000
	Chi phí quản lý	20.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	60.000.000
	Chi mua sắm, sữa chữa thường xuyên liên quan đến cho thuê	15.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	37.500.000
2	Chi nộp ngân sách nhà nước	6.895.000	24.500.000	26.250.000	26.880.000	28.140.000	31.010.000	31.780.000	32.550.000	33.320.000	34.090.000	26.145.000
III	**Chênh lệch thu chi của hoạt động cho thuê (I-II)**	**37.605.000**	**119.500.000**	**142.750.000**	**151.120.000**	**167.860.000**	**205.990.000**	**216.220.000**	**226.450.000**	**236.680.000**	**246.910.000**	**192.855.000**
	Thu sự nghiệp của đơn vị	50.105.000	179.500.000	207.750.000	216.120.000	232.860.000	275.990.000	286.220.000	296.450.000	306.680.000	316.910.000	262.855.000
	Tỷ trọng doanh thu từ việc sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê/ tổng nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	75,1%	66,6%	68,7%	69,9%	72,1%	74,6%	75,5%	76,4%	77,2%	77,9%	73,4%
IV	Thu thường xuyên ngân sách nhà nước cấp	975.000.000	3.890.000.000	4.279.000.000	4.706.900.000	5.177.590.000	5.695.349.000	6.264.883.900	6.891.372.290	7.580.509.519	8.338.560.471	9.172.416.518
V	Tổng thu trong thời gian cho thuê tài sản	1.062.710.000	4.189.000.000	4.629.500.000	5.074.140.000	5.578.310.000	6.177.329.000	6.767.323.900	7.414.272.290	8.123.869.519	8.902.380.471	9.628.126.518
VI	Tổng chi của đơn vị	1.062.710.000	4.189.000.000	4.629.500.000	5.074.140.000	5.578.310.000	6.177.329.000	6.767.323.900	7.414.272.290	8.123.869.519	8.902.380.471	9.628.126.518
	Tỷ trọng tiền do ngân sách nhà nước cấp trong tổng dự toán chi hàng năm của đơn vị trong thời gian sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê	91,7%	92,9%	92,4%	92,8%	92,8%	92,2%	92,6%	92,9%	93,3%	93,7%	95,3%